

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DIÊN KHÁNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 106 /QĐ-UBND

Diên Khánh, ngày 05 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý 1 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIÊN KHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 173/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp lần thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phân bổ dự án đầu tư công 2025(đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Diên Khánh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã Diên Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý 1 năm 2026 của xã Diên Khánh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính (Phòng TCHCSN);
- TTĐU, TTHĐ, TTUB;
- Các Phòng, Ban thuộc xã;
- UBMTTQ xã;
- Trang TTĐT xã;
- Lưu: VT, PKT;

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Cường

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC QUÝ 1	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	242.557.000.000	112.884.019.042	47%
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	8.450.000.000	3.533.823.016	42%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	19.550.000.000	13.566.763.638	69%
3	Thu bổ sung	214.557.000.000	79.358.385.000	37%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	214.557.000.000	63.172.000.000	29%
	- Bổ sung có mục tiêu	-	16.186.385.000	
4	Thu chuyển nguồn	-	16.425.047.388	
5	Thu kết dư	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	242.557.000.000	59.018.750.310	24%
1	Chi đầu tư phát triển	31.260.000.000	8.411.754.000	27%
2	Chi thường xuyên	205.844.000.000	50.606.996.310	25%
3	Dự phòng	5.453.000.000		
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	246.007.000.000	242.557.000.000	137.689.520.832	112.884.019.042	56%	47%
		31.450.000.000	28.000.000.000	41.906.088.444	17.100.586.654	133%	61%
I	Các khoản thu 100%	1.305.000.000	1.305.000.000	2.089.520.272	1.319.570.115	160%	101%
1	Phí, lệ phí	800.000.000	800.000.000	250.376.800	66.128.800	31%	8%
	Phí công chứng, chứng thực						
	Phí môn bài						
	Lệ phí đăng ký cư trú						
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	290.000.000	290.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-					
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-					
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-					
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-					
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-					
8	Thu khác	215.000.000	215.000.000	1.839.143.472	1.253.441.315	855%	583%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30.145.000.000	26.695.000.000	39.816.568.172	15.781.016.539	132%	59%
1	Các khoản thu phân chia	4.995.000.000	4.995.000.000	21.331.250.739	1.404.765.588	427%	28%
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140.000.000	140.000.000	13.373.878	13.373.878	10%	10%
1.2	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh (thuế VAT+thu nhập DN+Tiểu thu đặc biệt (100%))	3.735.000.000	3.735.000.000	16.019.994.163	1.374.888.639	429%	37%
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.120.000.000	1.120.000.000	5.297.882.698	16.503.071	473%	1%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	25.150.000.000	21.700.000.000	18.485.317.433	14.376.250.951	74%	66%
2.1	Thu tiền sử dụng đất	23.000.000.000	19.550.000.000	15.960.898.377	13.566.763.638	69%	69%
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	-	-				
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	2.150.000.000	2.150.000.000	2.524.419.056	809.487.313	117%	38%
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	16.425.047.388	16.425.047.388		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	214.557.000.000	214.557.000.000	79.358.385.000	79.358.385.000	37%	37%
1	Thu bổ sung cân đối	214.557.000.000	214.557.000.000	63.172.000.000	63.172.000.000	29%	29%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	16.186.385.000	16.186.385.000		
VII	Thu cải cách tiền lương						



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng số chi ngân sách	242.557.000.000	31.260.000.000	211.297.000.000	59.018.750.310	8.411.754.000	50.606.996.310	24%	27%	24%
A	Chi đầu tư XDCB	31.260.000.000	31.260.000.000	-	8.411.754.000	8.411.754.000	-	27%	27%	
	Nguồn XDCB tập trung	11.710.000.000	11.710.000.000							
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19.550.000.000	19.550.000.000							
	Nguồn tiết kiệm chi	-								
B	Chi thường xuyên	205.844.000.000	-	205.844.000.000	50.606.996.310	-	50.606.996.310	25%		25%
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	103.733.000.000	-	103.733.000.000	23.396.543.991	-	23.396.543.991	23%		23%
2	Chi quốc phòng	3.659.000.000	-	3.659.000.000	1.089.063.229	-	1.089.063.229	30%		30%
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.853.000.000	-	3.853.000.000	695.428.200	-	695.428.200	18%		18%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.916.000.000	-	8.916.000.000	-	-	-			
5	Chi văn hoá thông tin	2.509.000.000	-	2.509.000.000	757.544.278	-	757.544.278	30%		30%
6	Chi phát thanh, truyền hình	468.000.000	-	468.000.000	1.216.465	-	1.216.465	0%		0%
7	Chi thể dục thể thao	321.000.000	-	321.000.000	47.430.000	-	47.430.000	15%		15%
8	Chi hoạt động môi trường	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-			
9	Chi sự nghiệp kinh tế	10.290.000.000	-	10.290.000.000	2.885.843.065	-	2.885.843.065	28%		28%
10	Chi quản lý hành chính	28.601.000.000	-	28.601.000.000	13.715.562.382	-	13.715.562.382	48%		48%
11	Chi đảm bảo xã hội	32.470.000.000	-	32.470.000.000	7.956.764.700	-	7.956.764.700	25%		25%
12	Chi thường xuyên khác	1.024.000.000	-	1.024.000.000	61.600.000	-	61.600.000	6%		6%
II	Dự phòng	5.453.000.000	-	5.453.000.000	-	-	-			
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-	-			

KHÁNH

